



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN
 PHU SON INDUSTRIAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

CATALOGUE

ROOF - SANDWICH PANEL - PU - PIR
 GLASSWOOL - ROCKWOOL - EPS - XPS



Website:
www.panelphuson.vn
www.javta.vn
www.javtanel.com



Tel: 0243.562.5971
 Fax: 0243.562.5972



Lô7 CN5, CCN Ngọc Hồi
 X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì
 TP. Hà Nội
 Lot 7-CN5 Ngọc Hoi Industrial
 Cluster, Ngọc Hoi Ward,
 Thanh Trì District, Hanoi city



TẦM LỢP - PANEL
 CHỐNG CHÁY LAN, CHỐNG NÓNG
 CHỐNG ỒN, CHỐNG ĐỘT TUYỆT ĐỐI **PU/PIR**
 GLASSWOOL - ROCKWOOL - EPS



Kính gửi Quý khách hàng / Dear Customer

Công ty TNHH Công nghệ Công nghiệp Phú Sơn được thành lập bởi các thành viên có thâm niên trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo, cung cấp thiết bị phục vụ cho ngành thép tại Việt Nam.

Chúng tôi vinh dự là đại diện cho các thương hiệu sản xuất máy công nghiệp và nguyên liệu phục vụ trong ngành thép của các nước phát triển như Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Đức, Mỹ...

Với tầm nhìn chiến lược của đội ngũ lãnh đạo và sự tận tâm, chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo của đội ngũ nhân viên, Công ty TNHH Công nghệ Công nghiệp Phú Sơn không ngừng thay đổi công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng và thẩm mỹ cao, nâng cao chất lượng phục vụ, mang lại lợi ích thiết thực cho khách hàng.

Sứ mệnh sinh tồn và phát triển của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN là:

"CHẤT LƯỢNG - GIÁ CẢ - UY TÍN"

Phu Son Industrial Technology company limited was founded by members with seniority in the fields of design, manufacturing, and supplying equipment to serve the steel industry in Vietnam.

We are honored to represent brands that produce industrial machines and raw materials serving the steel industry in developed countries such as Taiwan, China, Thailand, Malaysia, Singapore, Germany, USA...

With the strategic vision of the leadership team and the dedication, professionalism, dynamism and creativity of the staff. Phu Son Industrial Technology company Limited constantly changes technology, improves product quality to meet high quality and aesthetic standards, improves service quality, bringing practical benefits to customers.

The survival and development mission of Phu Son Industrial Technology company limited is:

"QUALITY - PRICE - PRESTIGE"

Trải qua hơn 18 năm hình thành và phát triển, hiện nay các sản phẩm của Phú Sơn Co., Ltd mang thương hiệu Javta đã được sử dụng trong hàng ngàn công trình lớn nhỏ, từ các công trình công nghiệp cũng như các công trình dân dụng thông qua hệ thống phân phối và hàng trăm đại lý trên mọi miền đất nước.

After more than 18 years of establishment and development, Phu Son Co., Ltd products under the Javta brand have now been used in thousands of large and small projects, from industrial projects as well as civil projects through distribution system and hundreds of agents in all parts of the country.

Trân trọng / Best regards!

Tầm nhìn/ Vision



Trở thành Tập đoàn kinh tế hàng đầu Việt Nam và khu vực trong lĩnh vực sản xuất và phân phối các sản phẩm vật liệu xây dựng thông qua chiến lược phát triển bền vững dựa trên chuỗi 5 lợi thế cạnh tranh cốt lõi: Quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, hệ thống phân phối - bán lẻ đến tận tay người tiêu dùng, thương hiệu hướng đến cộng đồng, hệ thống quản trị và văn hóa doanh nghiệp đặc thù, tiên phong đầu tư đổi mới công nghệ để mang lại giá trị gia tăng cao nhất cho cổ đông, người lao động và xã hội.

Becoming a leading economic group in manufacturing and distributing building materials products in Vietnam and in the region with a sustainable development strategy that focuses on five core competitive advantages: vertically integrated value chain; distribution-retail net work; strong, community-oriented brand; unique governance system and corporate culture as well as pioneering in technological innovation investment in order to maximize added value for shareholders, employees and society

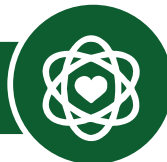
Sứ mệnh/ Mission



Cung cấp những sản phẩm thương hiệu JAVTA với chất lượng quốc tế, giá cả hợp lý và mẫu mã đa dạng nhằm thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng, góp phần thay đổi diện mạo kiến trúc đất nước và phát triển cộng đồng.

Providing products with international quality, reasonable prices and diverse designs under the JAVTA brand in order to meet customers' needs and contribute to changing the country's architectural landscape and developing the community.

Giá trị cốt lõi/ Core Values



**“ Trung thực - Cộng đồng - Phát triển
Integrity - Community - Development ”**

CÁC SẢN PHẨM PANEL - TẤM LỢP / PANEL PRODUCTS - ROOFING SHEETS



PANEL PUR/PIR - TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



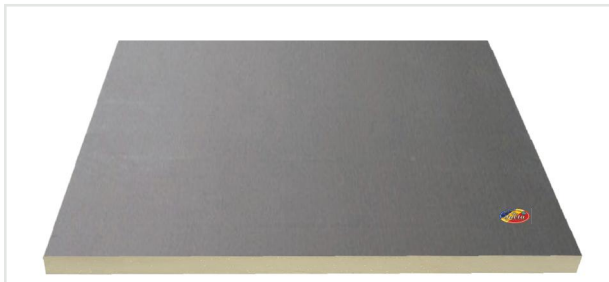
PANEL PUR/PIR - TƯỜNG NGOÀI / EXTERIOR WALL



PANEL GLASSWOOL/ROCKWOOL - TƯỜNG TRONG / INTERNAL WALL



PANEL GLASSWOOL/ROCKWOOL - TƯỜNG NGOÀI / EXTERIOR WALL



TẤM CÁCH NHIỆT JAVTA / JAVTA THERMAL INSULATION SHEETS
MODEL: PU/PIR CEMENT



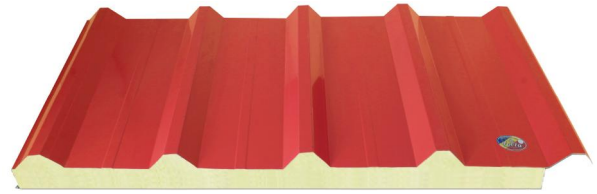
TẤM CÁCH NHIỆT JAVTA / JAVTA THERMAL INSULATION SHEETS
MODEL: PU/PIR ALUFIM



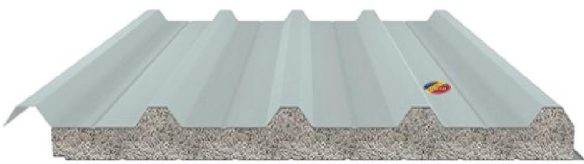
CÁC SẢN PHẨM PANEL - TẤM LỢP / PANEL PRODUCTS - ROOFING SHEETS



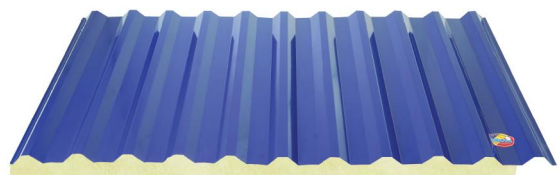
TẤM LỢP PU 2 SÓNG KLIPLOCK JAVTA
KLIPLOCK JAVTA 2 WAVE PU ROOFING SHEET



TẤM LỢP PU 5 SÓNG JAVTA
JAVTA 5 WAVE PU ROOFING SHEET



TẤM LỢP EPS 5 SÓNG JAVTA
JAVTA 5 WAVE EPS ROOFING SHEET



TẤM LỢP PU 11 SÓNG JAVTA
JAVTA 11 WAVE PU ROOFING SHEET



TẤM LỢP SEAMLOCK KHỔ 500MM JAVTA
JAVTA 500MM SEAMLOCK ROOFING SHEET



TẤM LỢP SEAMLOCK KHỔ 1000MM JAVTA
JAVTA 1000MM SEAMLOCK ROOFING SHEET

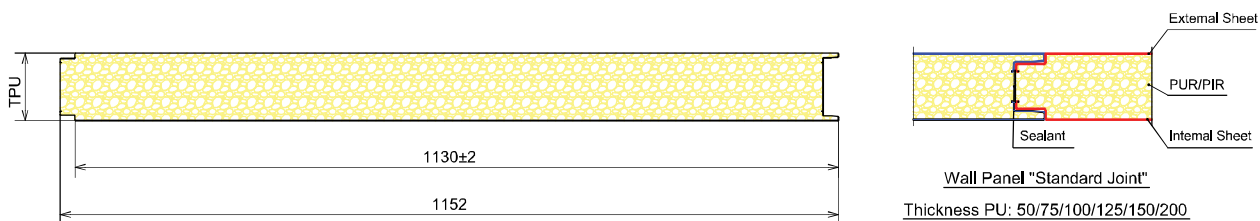
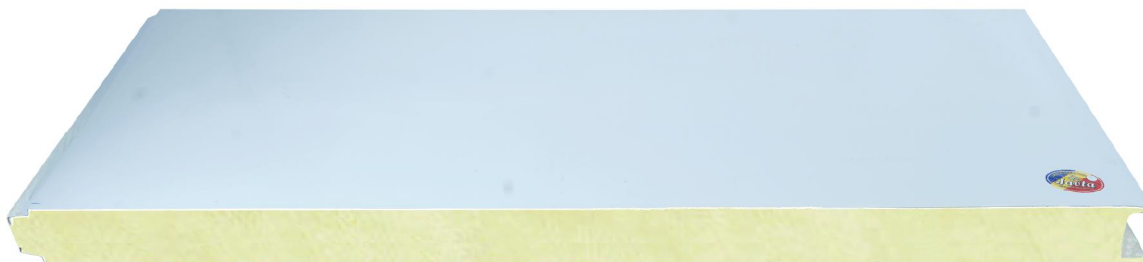


KHO LẠNH / COLD STORAGE



CỬA KHO LẠNH / COLD STORAGE DOOR

PANEL PUR/PIR TƯỜNG TRONG/ PANEL PUR/PIR INTERNAL WALL



Màu đỏ
Red



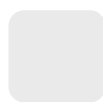
Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



Vàng kem
Ivory



Vân gỗ
Wood grain

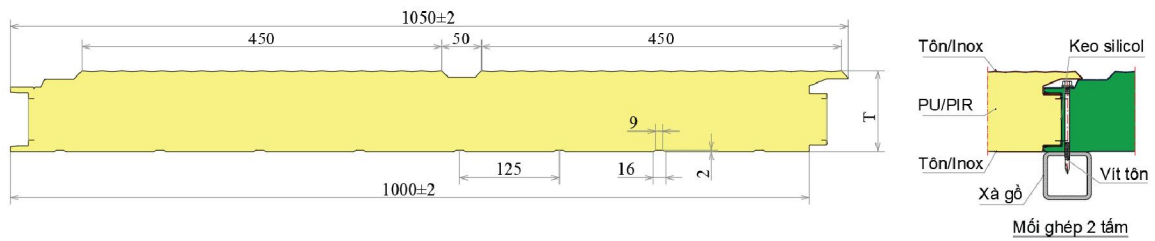
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm	<i>Sheath material</i>	Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm
Cách nhiệt bên trong	PU/PIR	<i>Interior material</i>	PU/PIR
Tỉ trọng (kg/m ³)	PU: 40± 3 / PIR: 45± 3	<i>Overall Density (kg/m³)</i>	PU: 40± 3 / PIR: 45± 3
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.130/1.152	<i>W (mm)</i>	1.130/1.152
Độ dày PU (mm)	40, 50, 75, 100, 125, 150, 200	<i>D PU (mm)</i>	40, 50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	<i>L (mm)</i>	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL PUR/PIR - TƯỜNG NGOÀI / PANEL GW/RW EXTERIOR WALL



Màu đỏ
Red



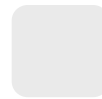
Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



Vàng kem
Ivory



Vân gỗ
Wood grain

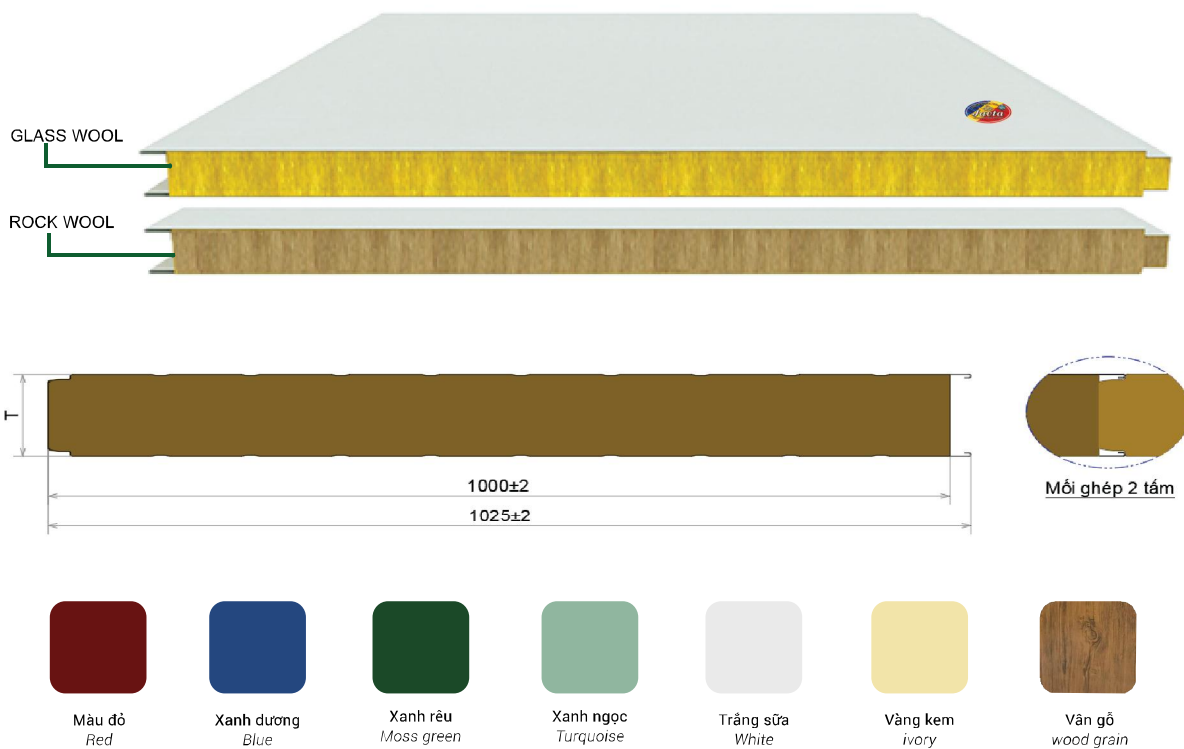
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm 0.40 ~ 0.80mm	<i>Sheath material</i>	<i>Flat sheet/Inox/Aluminum 0.40 ~ 0.80mm</i>
Cách nhiệt bên trong	PUR/PIR	<i>Interior material</i>	<i>PUR/PIR</i>
Tỉ trọng (kg/m ³)	PU 40± 3 / PIR 45± 3	<i>Overall Density (kg/m³)</i>	<i>PU 40± 3 / PIR 45± 3</i>
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000/1.050	<i>W (mm)</i>	<i>1.000/1.050</i>
Độ dày PU (mm)	50, 75, 100	<i>D PU (mm)</i>	<i>50, 75, 100</i>
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	<i>L (mm)</i>	<i>18.000</i>

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL GW/RW TƯỜNG TRONG / PANEL GW/RW INTERNAL WALL



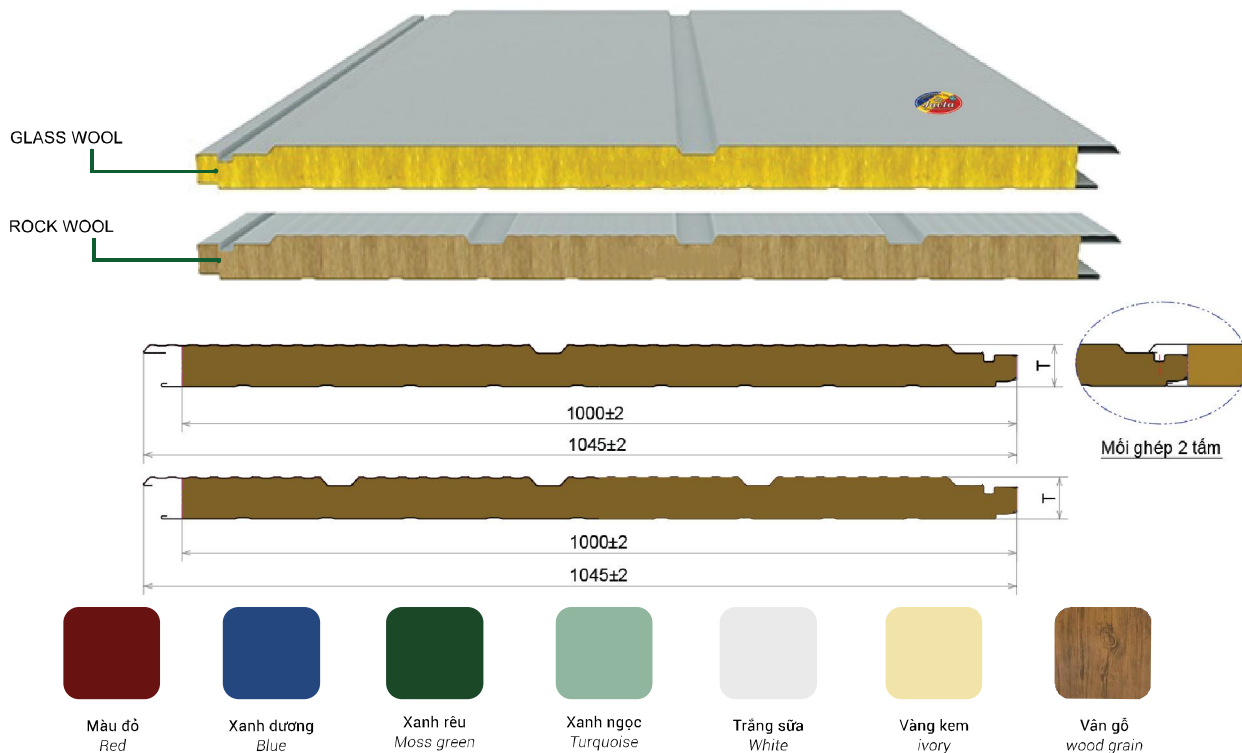
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	<i>Sheath material</i>	<i>Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves</i>
Cách nhiệt bên trong	Bông sợi thủy tinh/Bông khoáng	<i>Interior material</i>	Glasswool/Rockwool
Tỉ trọng (kg/m ³)	Glasswool 48÷64 / Rockwool: ≥90	<i>Overall Density (kg/m³)</i>	Glasswool 48÷64 / Rockwool: ≥90
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000/1.025	<i>W (mm)</i>	1.000/1.025
Độ dày (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	<i>D PU (mm)</i>	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	<i>L Max (mm)</i>	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL GW/RW TƯỜNG TRONG / PANEL GW/RW EXTERIOR WALL



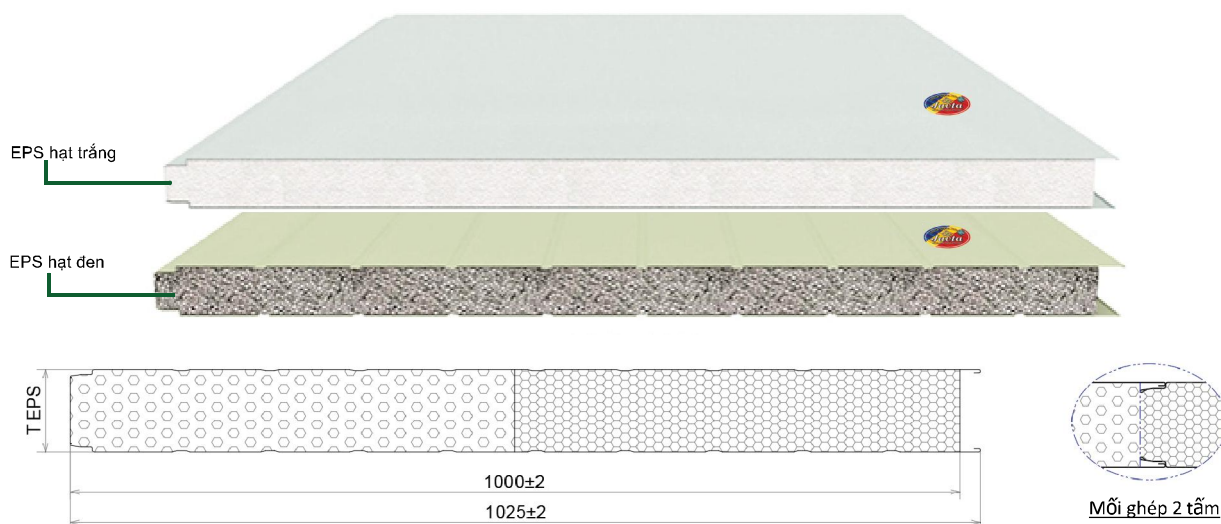
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	<i>Sheath material</i>	<i>Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves</i>
Cách nhiệt bên trong	Bông sợi thủy tinh/Bông khoáng	<i>Interior material</i>	Glasswool/Rockwool
Tỉ trọng (kg/m ³)	Glasswool 48÷64 / Rockwool: ≥90	<i>Overall Density (kg/m³)</i>	Glasswool 48÷64 / Rockwool: ≥90
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000/1.045	<i>W (mm)</i>	1.000/1.045
Độ dày (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	<i>D PU (mm)</i>	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	<i>L Max (mm)</i>	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL EPS TƯỜNG TRONG / PANEL EPS INTERNAL WALL



Màu đỏ
Red



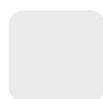
Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



Vàng kem
Ivory



Vân gỗ
Wood grain

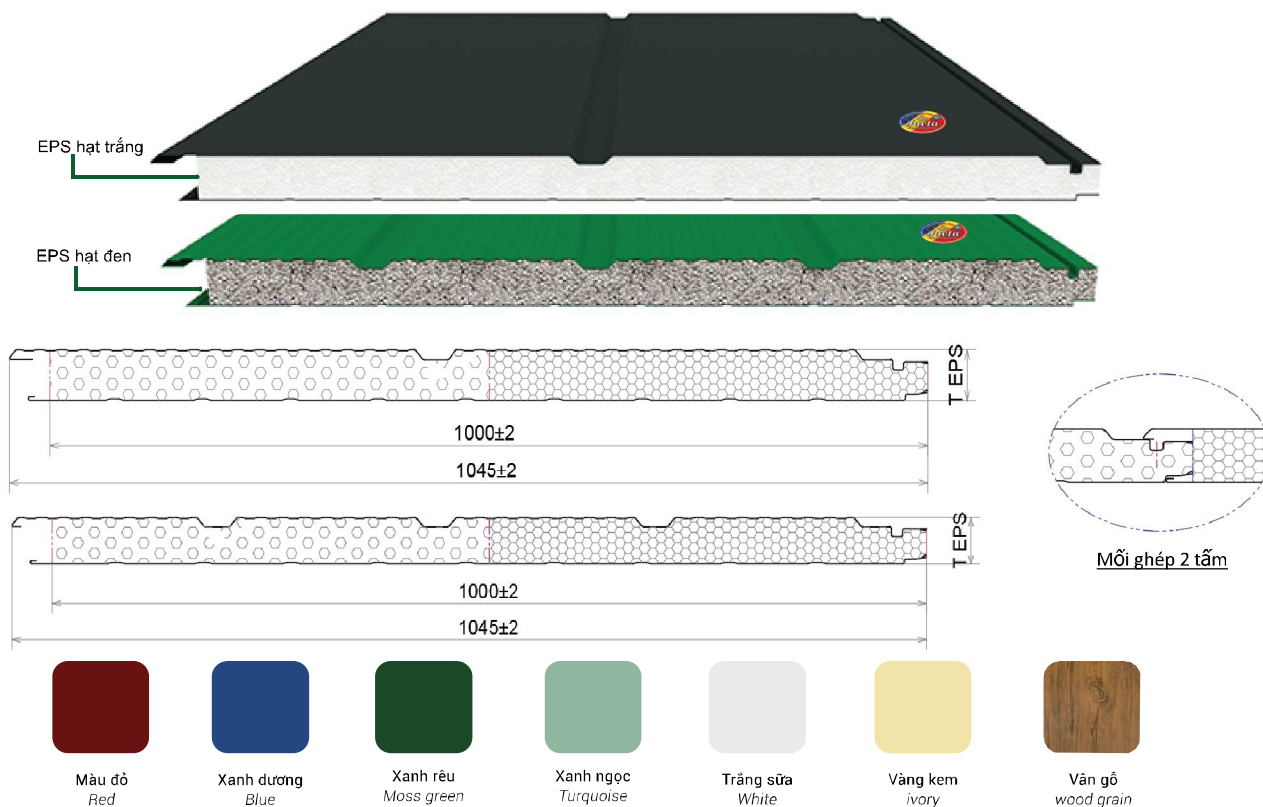
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	<i>Sheath material</i>	Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	Xốp EPS thường / chống cháy lan	<i>Interior material</i>	Normal EPS/Anti-Fire EPS
Tỉ trọng (kg/m ³)	8÷25	<i>Overall Density (kg/m³)</i>	8÷25
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000 /1025	<i>W (mm)</i>	1.000 /1025
Độ dày EPS(mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	<i>D EPS (mm)</i>	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	<i>L (mm)</i>	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



PANEL EPS TƯỜNG TRONG / PANEL EPS EXTERIOR WALL



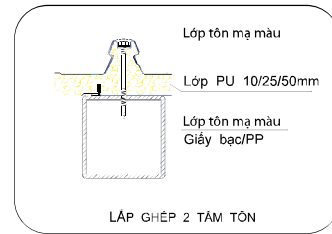
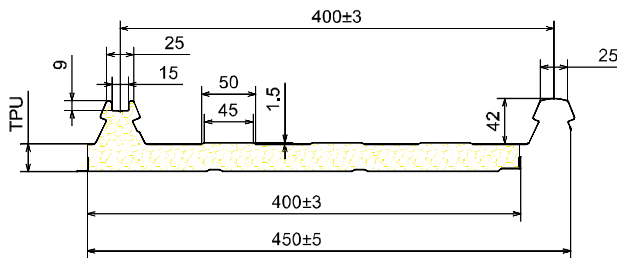
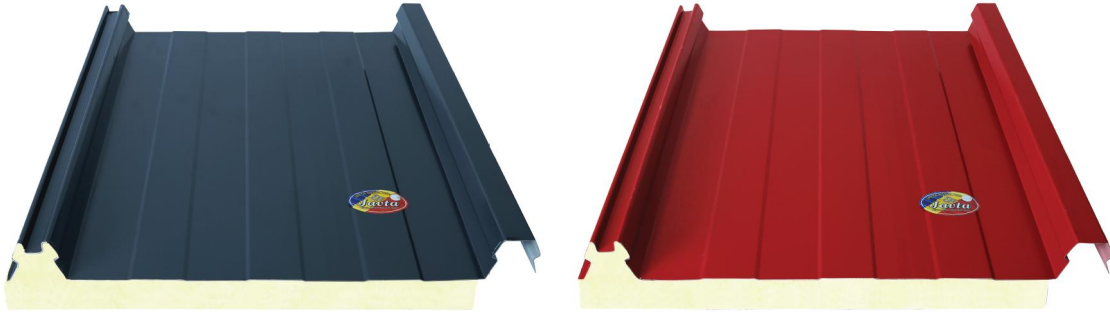
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm - Phẳng hoặc có gân	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm - Flat or waves
Cách nhiệt bên trong	Xốp EPS thường / chống cháy lan	Interior material	Normal EPS/Anti-Fire EPS
Tỉ trọng (kg/m ³)	8÷25	Overall Density (kg/m ³)	8÷25
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000 /1045	W (mm)	1.000 /1045
Độ dày EPS(mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D EPS (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP PU 2 SÓNG / 2-WAVE PU ROOFING SHEET KLIP LOCK JAVTA



Màu đỏ
Red



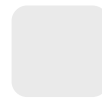
Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



Vàng kem
Ivory

THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

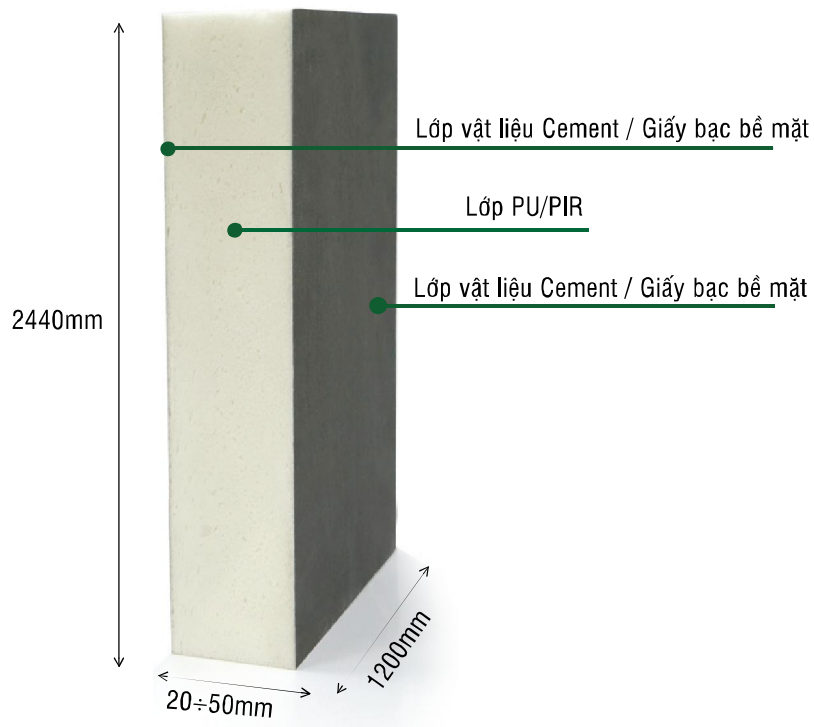
Phân loại	Thông số kỹ thuật
Lớp thứ nhất	Tôn 2 sóng 0.35 ~ 0.50mm
Lớp thứ hai	PU tỷ trọng 38 ±3 kg/m³
Lớp thứ ba	PP/Alufim/Tôn phẳng 0.30 ~ 0.45mm
Độ dày PU (mm)	10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	400/450
Chiều dài tối đa (mm)	Trong phạm vi có thể vận chuyển (33m)

Division	Specification
<i>Sheath material</i>	2-wave sheet 0.35 ~ 0.50mm
<i>Interior material</i>	PU proportion 38 ±3 kg/m³
<i>Sheath material</i>	PP/Alufim/Flat sheet 0.30 ~ 0.45mm
<i>D PU (mm)</i>	10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60
<i>W (mm)</i>	400/450
<i>L (mm)</i>	Carryable length, Max 33m

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/ CONSTRUCTION IMAGE



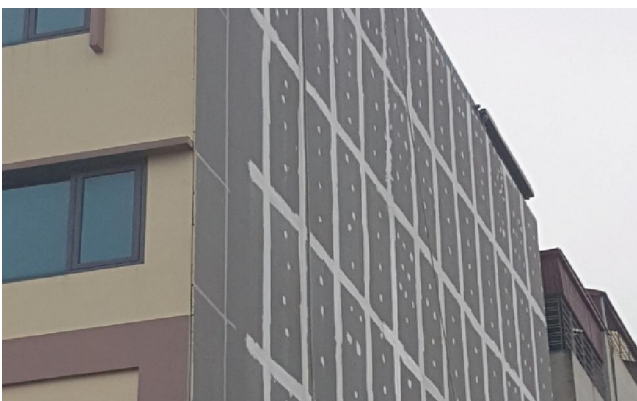
TẤM CÁCH NHIỆT JAVTA / INSULATION SHEET JAVTA



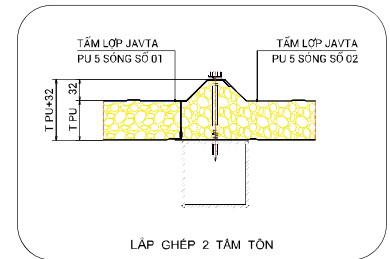
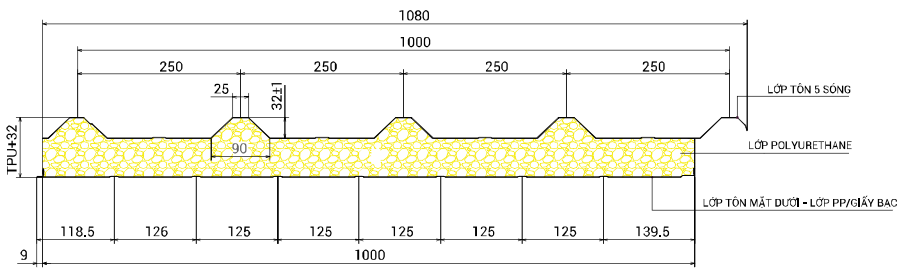
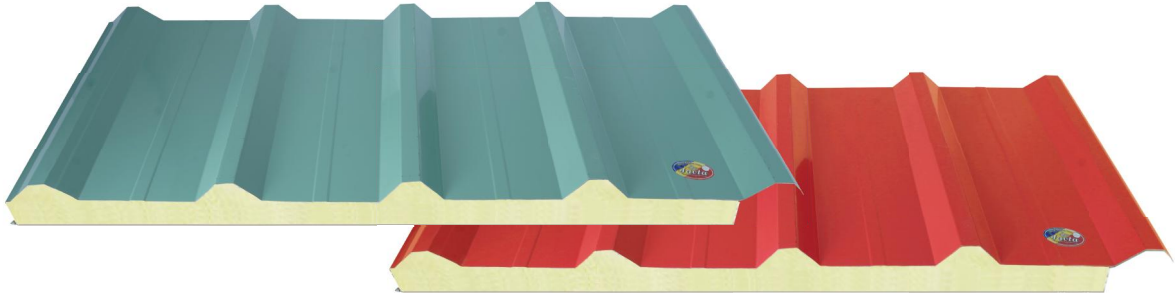
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phần hoàn thiện bên ngoài	Lớp Cement hoặc giấy bạc hoa	Sheath material	Cement Paper / PP/Alufim
Tỷ trọng (kg/m ³)	40÷60v	Overall Density (kg/m ³)	40÷60
Độ dày (mm)	20 - 30 - 40 - 50	T PU/PIR (mm)	20 - 30 - 40 - 50
Trọng lượng (kg)	0.8÷2.2	W (kg)	0.8÷2.2
Kích thước sản phẩm (mm)	1200 x 2440	W x L (mm)	1200 x 2440

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



TẦM LỢP PU 5 SÓNG / 5-WAVE PU ROOFING SHEET JAVTA



Màu đỏ
Red



Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



Vàng kem
Ivory

THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

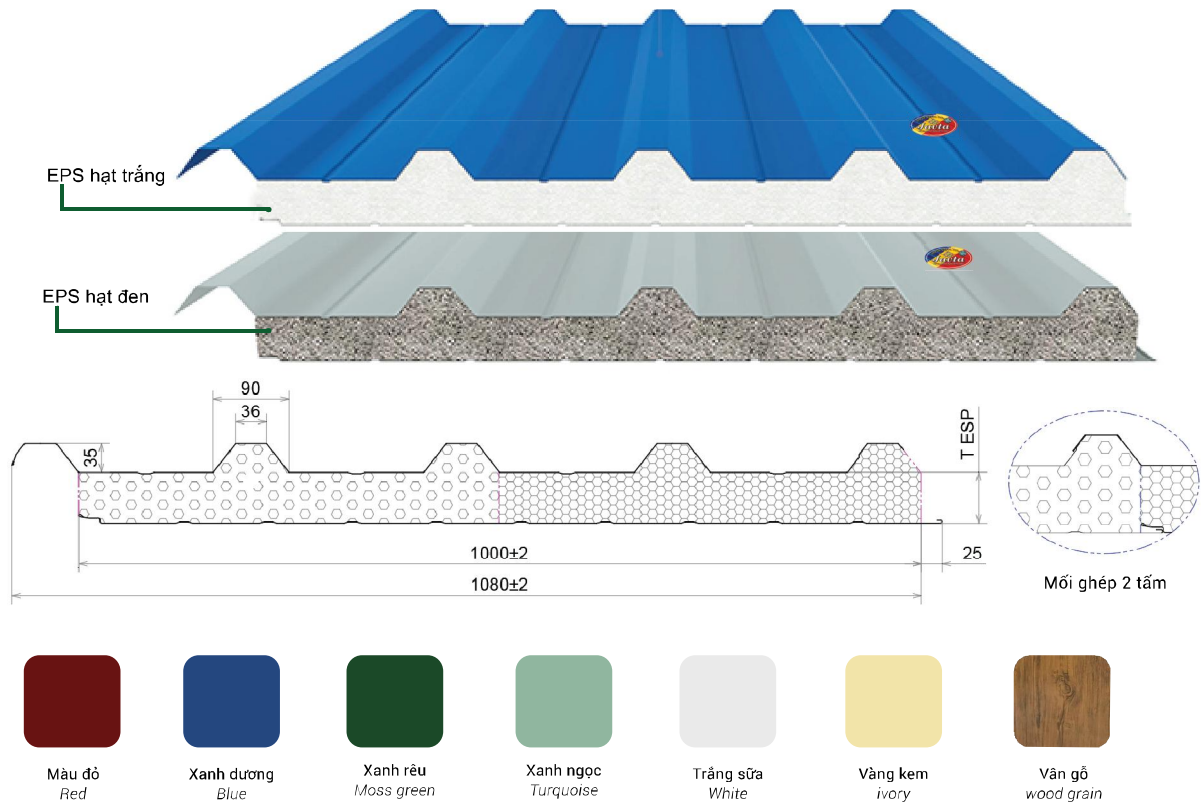
Phân loại	Thông số kỹ thuật
Lớp thứ nhất	Tôn 5 sóng 0.30 ~ 0.50mm
Lớp thứ hai	PU tỷ trọng 38 ±3 kg/m ³
Lớp thứ ba	PP/Alufim/Tôn phẳng 0.30 ~ 0.45mm
Độ dày PU (mm)	20, 40, 50, 60
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000/1.080
Chiều dài tối đa (mm)	Trong phạm vi có thể vận chuyển

Division	Specification
Sheath material	5-wave sheet 0.30 ~ 0.50mm
Interior material	PU proportion 38 ±3 kg/m ³
Sheath material	PP/Alufim/Flat sheet 0.30 ~ 0.45mm
D PU (mm)	20, 40, 50, 60
W (mm)	1.000/1.080
L (mm)	Carryable length

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ / CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP 5 SÓNG EPS / 5 WAVE EPS ROOFING SHEET JAVTA



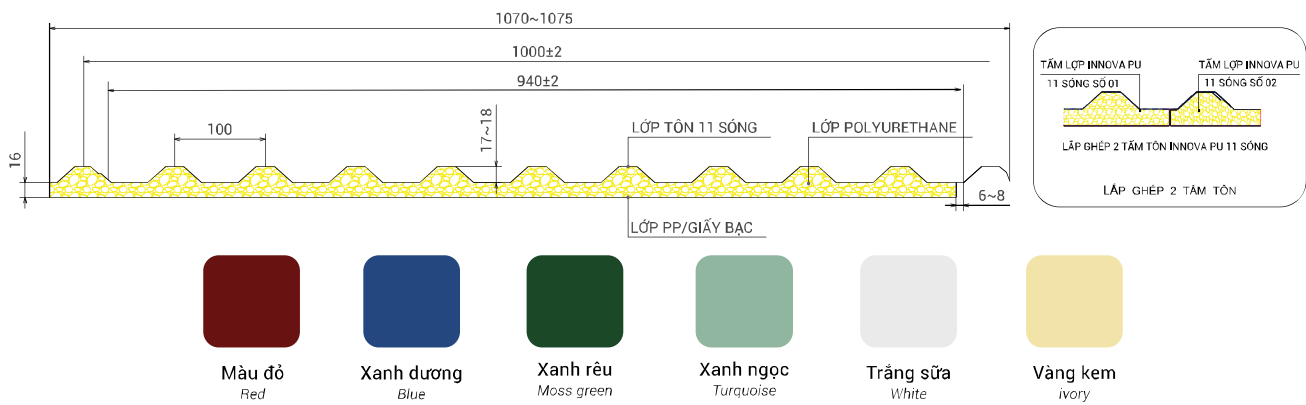
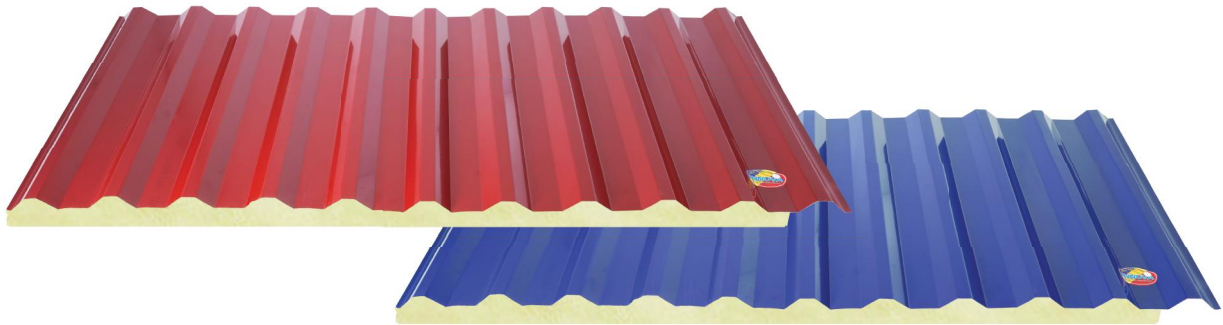
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Phân hoàn thiện bên ngoài	Tôn/Inox/Nhôm/Giấy bạc phẳng 0.40 ~ 0.80mm.	Sheath material	Flat sheet/Inox/Aluminum/Alufim 0.40 ~ 0.80mm.
Cách nhiệt bên trong	Xốp EPS thường / chống cháy lan	Interior material	Normal EPS/Anti-Fire EPS
Tỉ trọng (kg/m ³)	8÷25	Overall Density (kg/m ³)	8÷25
Khổ hiệu dụng /Khổ sản phẩm(mm)	1.000 / 1080	W (mm)	1.000 /1080
Độ dày EPS(mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200	D EPS (mm)	50, 75, 100, 125, 150, 200
Chiều dài tối đa (mm)	18.000	L (mm)	18.000

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP PU 11 SÓNG/11 WAVE PU ROOFING SHEETS JAVTA



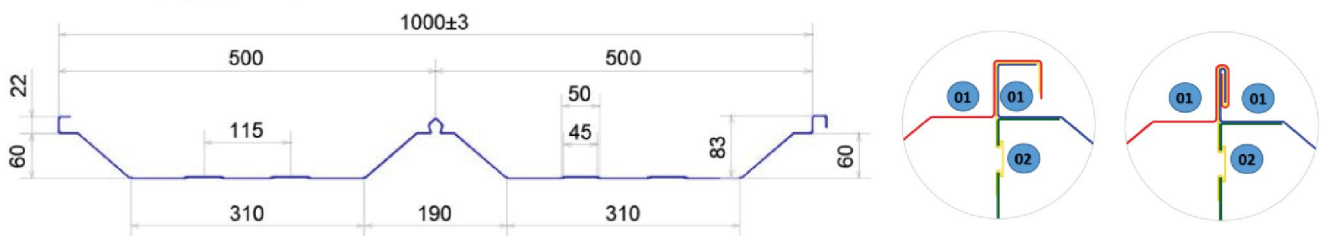
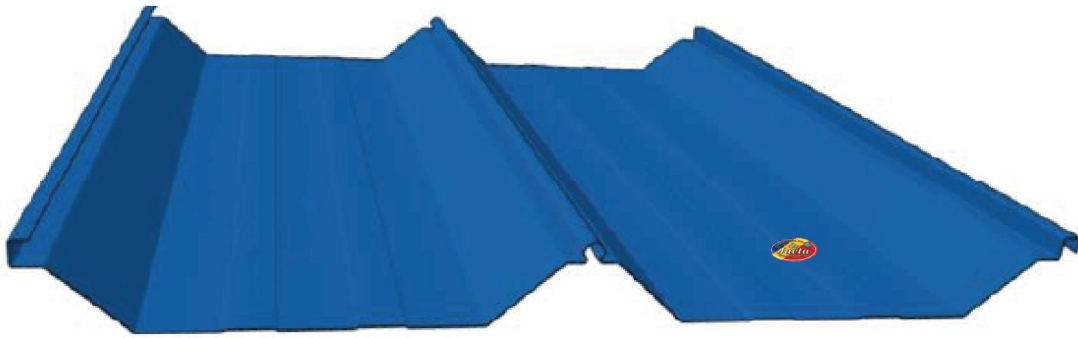
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

Phân loại	Thông số kỹ thuật	Division	Specification
Lớp thứ nhất	Tôn 11 sóng 0,30 ~ 0,50mm	<i>Sheath material</i>	11-wave sheet 0.30 ~ 0.50mm
Lớp thứ hai	PU tỷ trọng 35 – 38 kg/m ³	<i>Interior material</i>	PU proportion 35 – 38kg/m ³
Lớp thứ ba	PP/Alufim	<i>Sheath material</i>	PP/Alufim
Độ dày PU (mm)	16	<i>D PU (mm)</i>	16
Khổ hiệu dụng khổ sản phẩm (mm)	1.000/1.080	<i>W (mm)</i>	1.000/1.080
Chiều dài tối đa (mm)	Trong phạm vi có thể vận chuyển	<i>L (mm)</i>	Carryable length

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ / CONSTRUCTION IMAGE



TẤM LỢP SEAMLOCK 3 SÓNG / 3-WAVE SEAMLOCK ROOFING SHEETS JAVTA



Màu đỏ
Red



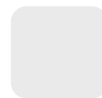
Xanh dương
Blue



Xanh rêu
Moss green



Xanh ngọc
Turquoise



Trắng sữa
White



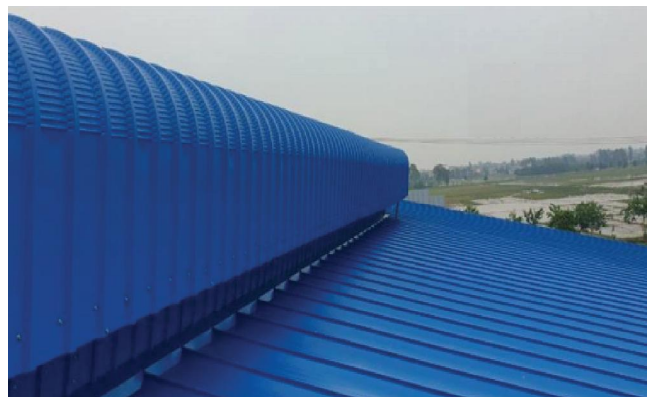
Vàng kem
Ivory

THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/ PRODUCT SPECIFICATION

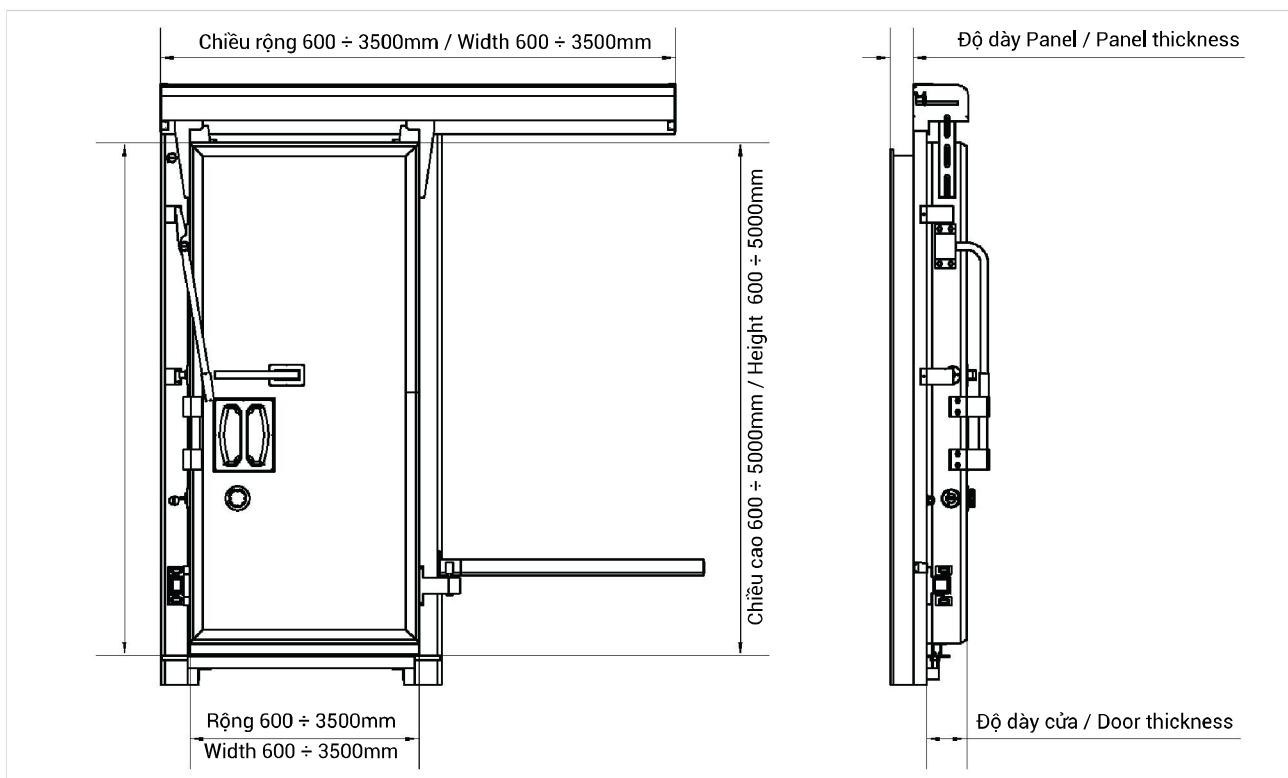
Phân loại	Thông số kỹ thuật
Lớp thứ nhất	Tôn 3 sóng Seamlock 0.30 ~ 0.80mm
Lớp thứ hai	Bông khoáng, sợi thủy tinh (ứng dụng)
Lớp thứ ba	Lớp lót cách nhiệt (ứng dụng)
Khổ hiệu dụng (mm)	1000
Chiều dài tối đa (mm)	Trong phạm vi có thể vận chuyển

Division	Specification
Sheath material	T2 - wave sheet 0.30 ~ 0.80mm
Interior material	Rockwool, Glasswool
Sheath material	PP/Alufim
W(mm)	1000
L(mm)	Carryable length

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ / CONSTRUCTION IMAGE



CỬA TRƯỢT KHO LẠNH / COLD STORAGE DOOR SLIDING



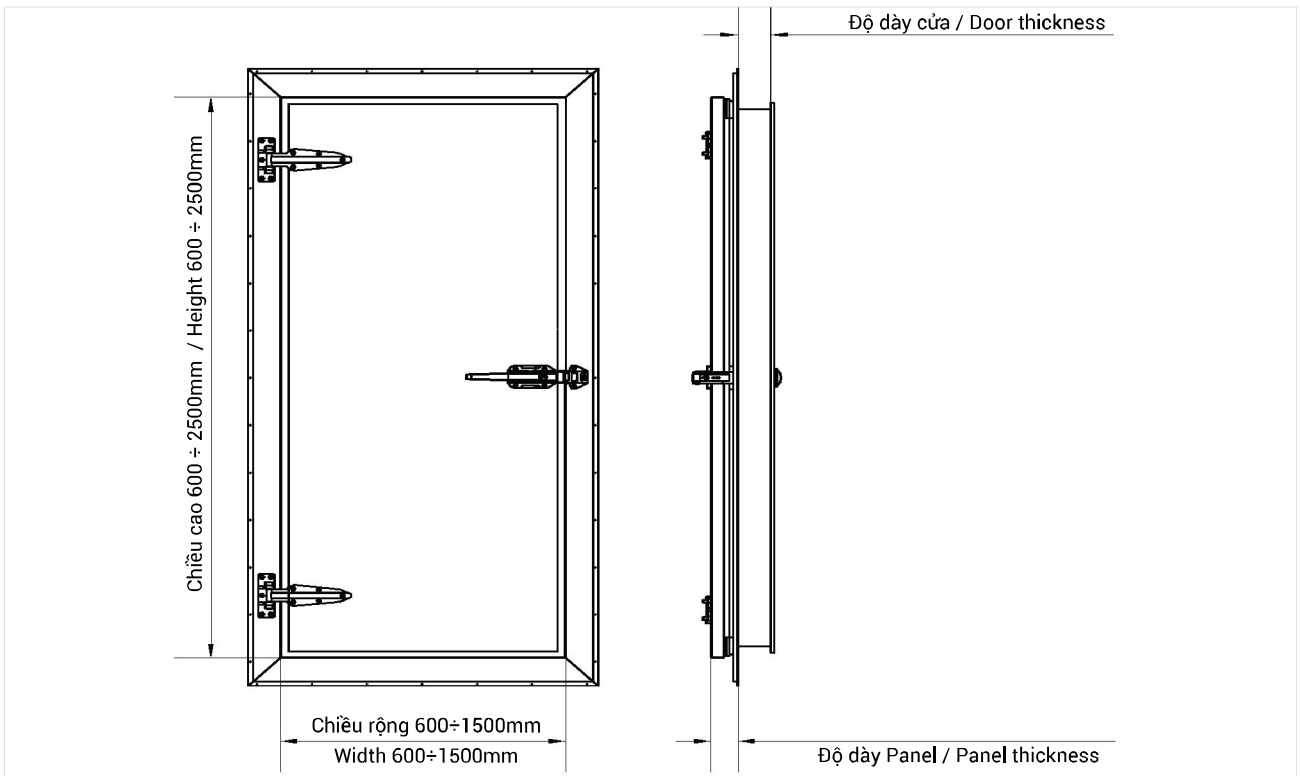
THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Cửa trượt kho lạnh Cold storage sliding door	Kho trữ lạnh đến -20°C Cold storage up to -20°C	Kho lạnh sâu và kho cấp đông -20°C đến -45°C Deep cold and freezing storage -20°C to -45°C
Độ dày cánh cửa / Door thickness	100 mm	125 - 150 mm
Tỷ trọng / Proportion	PU Foam tỷ trọng 40kg/m ³ / PU Foam density 40kg/m ³	
Số cánh cửa / Number of doors	Tùy chọn một hoặc hai cánh / One or two wing options	
Dây điện trở / Resistance wire	Có trang bị / Equipped	
Kích thước / Size	Từ 600W x 600H đến 3500W x 5000H hoặc theo yêu cầu đặc biệt From 600W x 600H to 3500W x 5000H or according to special request	
Hướng dẫn / User manual	Gắn trên tường / Mounted on the wall	
Phụ kiện / Accessory	Tay bẩy trong, tay bẩy ngoài, tay nắm, Joint ốp / Joint quét Inner lever, outer lever, grip, Cladding joint / Sweep joint	

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



CỬA BẢN LỀ KHO LẠNH / COLD STORAGE DOOR - HINGES



THÔNG SỐ SẢN XUẤT SẢN PHẨM/PRODUCT SPECIFICATION

Cửa bản lề kho lạnh Cold storage hinged door	Kho dương đến > 7°C Larger temperature storage > 7°C	Kho lạnh sâu và kho cấp đông -20°C đến -45°C Deep cold and freezing storage -2°C to -7°C
Độ dày cánh cửa / Door thickness	50 mm	75 mm
Tỷ trọng / Proportion	PU Foam tỷ trọng 40kg/m ³ / PU Foam density 40kg/m ³	
Số cánh cửa / Number of doors	Tùy chọn một hoặc hai cánh / One or two wing options	
Dây điện trở / Resistance wire	Không trang bị / No Equipped	
Kích thước / Size	Từ 600W x 600H đến 1500W x 2500H hoặc theo yêu cầu đặc biệt From 600W x 600H to 1500W x 2500H or according to special request	
Hướng dẫn / User manual	Gắn trên tường / Mounted on the wall	
Phụ kiện / Accessory	Bản lề, tay nắm khóa, Joint ốp/ Joint quét Hinge, lock handle, cladding joint/scanning joint	

HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH THỰC TẾ/CONSTRUCTION IMAGE



KHO LẠNH / COLD STORAGE

THÔNG SỐ KHO LẠNH BẢO QUẢN SẢN PHẨM NÔNG SẢN

COLD STORAGE PARAMETERS FOR PRESERVING AGRICULTURAL PRODUCTS

TT No	Môi chất Solvent	Loại máy Model	Kích thước Coldbox	Nhiệt độ Te/Tc	Công suất lạnh Qo = KW	Lưu trữ hàng hóa (Tấn) Cargo storage (Tons)
1	R134	BKC 01	2.2(W) x 2.2(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	1.94	2.8
2	R134	BKC 02	2.2(W) x 3.3(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	2.50	4.0
3	R134	BKC 03	3.3(W) x 3.3(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	3.37	6.0
4	R134	BKC 04	2.2(W) x 4.4(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	3.15	5.5
5	R134	BKC 05	3.3(W) x 4.4(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	4.41	8.5
6	R134	BKC 06	3.3(W) x 5.5(L) x 2.4m(H)	-5°C / +45°C	5.12	10

* Bảo quản các loại sản phẩm nông sản: Các loại rau, củ, quả...Preserving agricultural products: Vegetables, tubers, fruits



THÔNG SỐ KHO LẠNH BẢO QUẢN THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG

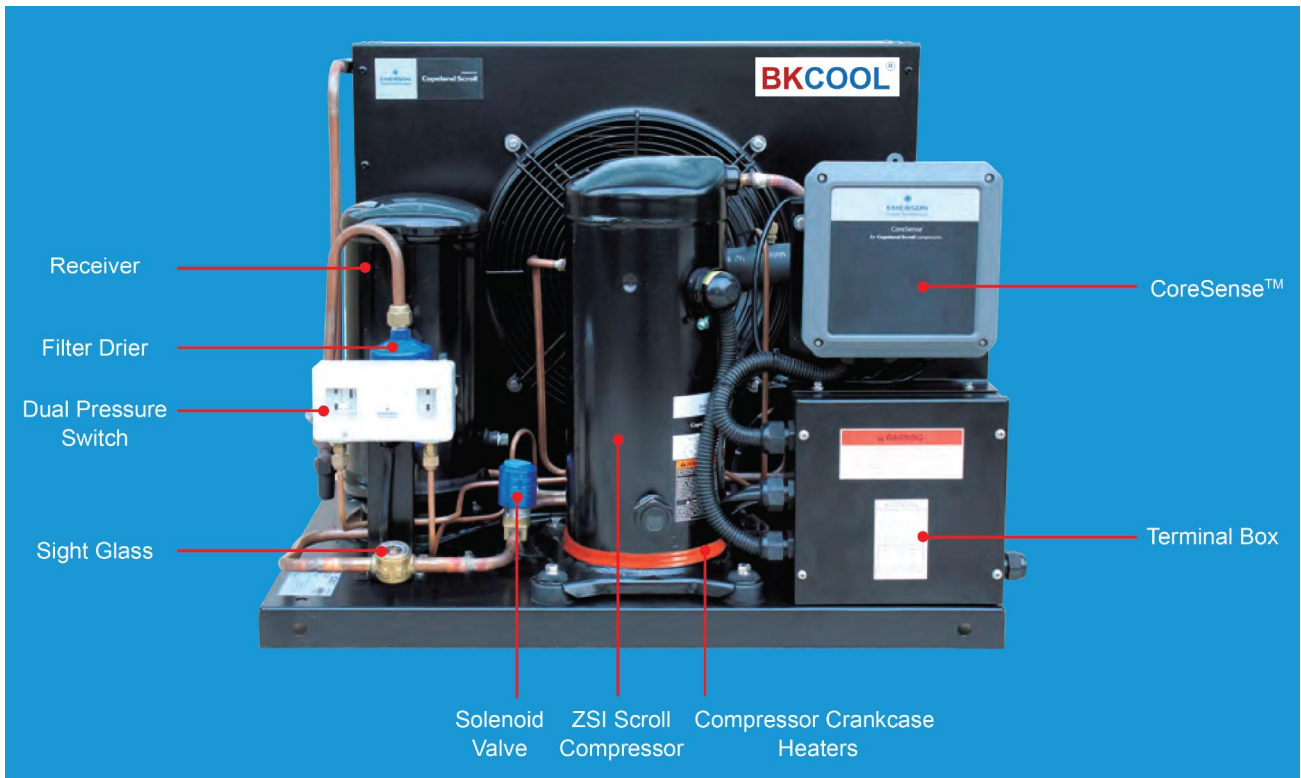
COLD STORAGE PARAMETERS FOR PRESERVING FRESH FOOD

TT No	Môi chất Solvent	Loại máy Model	Kích thước Coldbox	Nhiệt độ Te/Tc	Công suất lạnh Qo = KW	Lưu trữ hàng hóa (Tấn) Cargo storage (Tons)
1	R404	BKCF 01	2.2(W) x 2.2(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	1.64	2.8
2	R404	BKCF 02	2.2(W) x 3.3(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	1.94	4.0
3	R404	BKCF 03	3.3(W) x 3.3(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	2.40	6.0
4	R404	BKCF 04	2.2(W) x 4.4(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	2.28	5.5
5	R404	BKCF 05	3.3(W) x 4.4(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	2.89	8.5
6	R404	BKCF 06	3.3(W) x 5.5(L) x 2.4m(H)	-29°C / +45°C	3,32	10

* Bảo quản các loại thực phẩm tươi sống: Cá, thịt, thủy hải sản...Preserving fresh foods: Fish, meat, seafood...



MÁY KHO LẠNH / CONDITIONERS USED IN COLD STORAGE



DÒNG MÁY / MODEL

Model	Nominal Power(HP)	Ambient Temperature(°C)	SCT (°C)	Refrigerating Capacity Q(kW)				Evaporating Temperature (°C)			
				-30	-25	-20	-15	-10	-5	-0	+5
BKC020.P.B31	2.0	35	47	-	-	2.00	2.51	3.10	3.80	4.65	5.60
		38	50	-	-	-	2.34	2.90	3.60	4.35	5.25
		41	53	-	-	-	2.16	2.70	3.35	4.10	4.95
BKC25B.P.B31	2.5	35	47	-	-	2.32	2.90	3.80	4.40	5.40	6.50
		38	50	-	-	-	2.70	3.35	4.15	5.05	6.10
		41	53	-	-	-	2.49	3.10	3.85	4.70	5.75
BKC030.T.C31	3.0	35	47	1.84	2.18	2.78	3.47	4.28	5.22	6.32	7.59
		38	50	1.65	1.99	2.55	3.21	3.97	4.86	5.90	7.12
		41	53	1.48	1.81	2.34	2.96	3.68	4.52	5.50	6.66
BKC40S.T.D31	4.0	35	47	2.89	3.63	4.51	5.55	6.76	8.15	9.77	11.80
		38	50	2.70	3.39	4.21	5.17	6.30	7.61	9.12	10.85
		41	53	-	3.16	3.91	4.80	5.84	7.06	8.46	10.05
BKC50S.T.E42	5.0	35	44	3.30	4.32	5.43	6.70	8.22	10.05	12.30	14.95
		38	47	3.13	4.10	5.16	6.36	7.80	9.54	11.65	14.25
		41	50	2.95	3.88	4.87	6.01	7.35	8.99	11.00	13.45
BKC060.T.E42	6.0	35	47	3.93	4.99	6.24	7.74	9.51	11.60	14.05	16.90
		38	50	3.66	4.66	5.84	7.25	8.93	10.90	13.25	16.00
		41	53	-	4.32	5.43	6.75	8.33	10.20	12.40	15.00

* BKCOOL® Condensing Units Powered by Phu Son. Need more products with larger capacity, please contact us.

KEO BỘT SILICONE / SILICONE ADHESIVE/FOAM



KEO SILICONE TRUNG TÍNH / NEUTRAL SILICONE ADHESIVE



KEO 100% SILICONE TRONG SUỐT / 100% TRANSPARENT SILICONE



KEO BỘT NỠ PU FOAM / PU FOAM ADHESIVE



KEO ĐA NĂNG BOND / BOND MULTI-PURPOSE ADHESIVE



KEO JUHUAN ACRYLIC SELANT A100/JUHUAN ACRYLIC SELANT A100



KEO JUHUAN PU FOAM/JUHUAN PU FOAM ADHESIVE



HÓA CHẤT ISOCYANATE/ISOCYANATE CHEMICALS



HÓA CHẤT POLYURETHANE/POLYURETHANE CHEMICALS

Product	Specific Gravity (250C)	Blowing agent	ISO	I/P Ratio	Density kg/m ³	Note
PSISPRAY-0135	1.05 ÷ 1.15	H ₂ O	P - MID	120/100	30 ÷ 35	CNS 7774
PSISPRAY-0145	1.20 ÷ 1.30	H ₂ O	P - MID	100/100	35 ÷ 40	CNS 7774

*** Parameters of spray equipment**

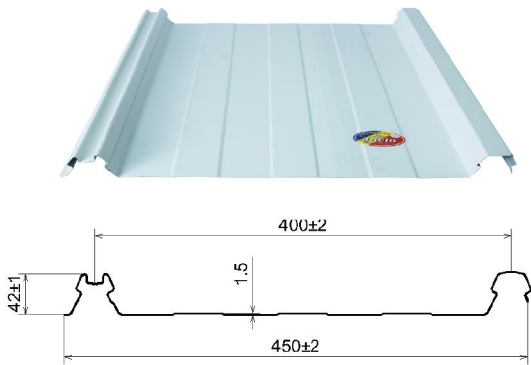
(1) Materials temperature: 40÷45°C

(2) Spray pressure: 1800 - 2200PSI

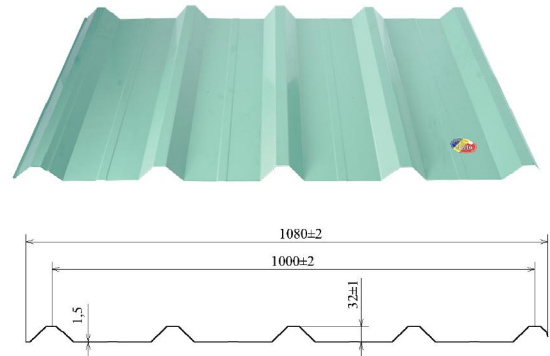
(3) Air pressure: 5 – 7kg/cm²



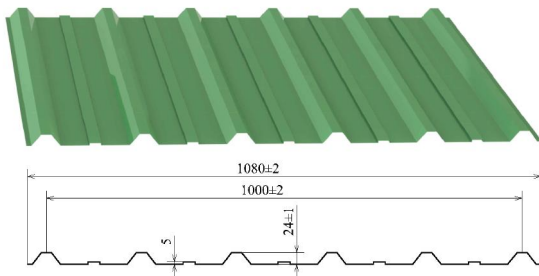
TẤM LỢP 1 LỚP / 1-LAYER ROOFING JAVTA



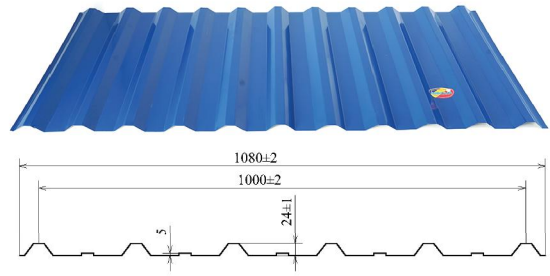
TẤM LỢP 2 SÓNG KLIP LOCK JAVTA
KLIP LOCK JAVTA 2-WAVE ROOFING SHEET



TẤM LỢP 5 SÓNG JAVTA
JAVTA 5 WAVE ROOFING SHEET



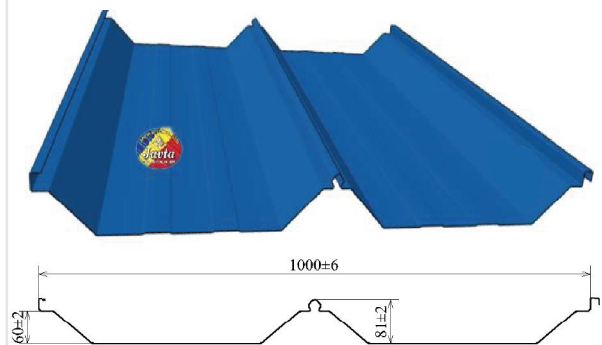
TẤM LỢP 1 LỚP 6 SÓNG JAVTA
1-LAYER ROOFING SHEET 6 WAVES



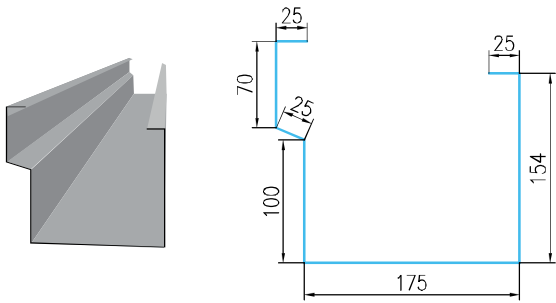
TẤM LỢP 11 SÓNG JAVTA
JAVTA 11 WAVE ROOFING SHEET



TẤM LỢP SEAMLOCK 2 SÓNG JAVTA
2-WAVE SEAMLOCK ROOFING SHEETS



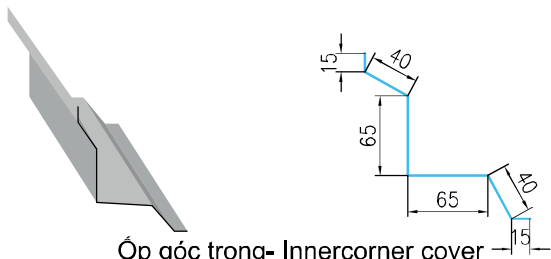
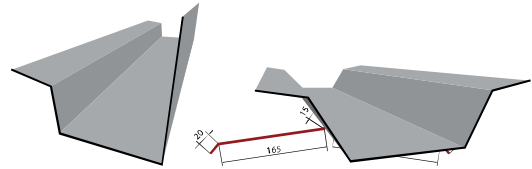
TẤM LỢP SEAMLOCK 3 SÓNG JAVTA
JAVTA 3 WAVE SEAMLOCK ROOFING SHEET



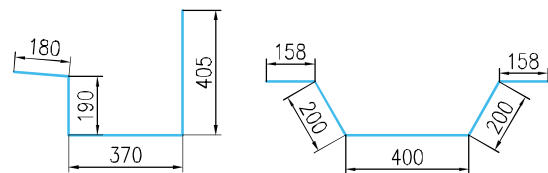
Máng nước - Eave gutter

Kiểu I

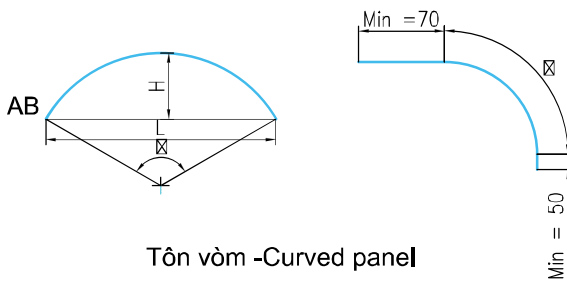
Kiểu II



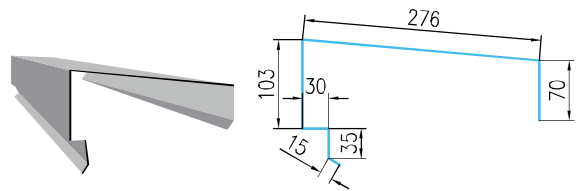
Óp góc trong - Innercorner cover



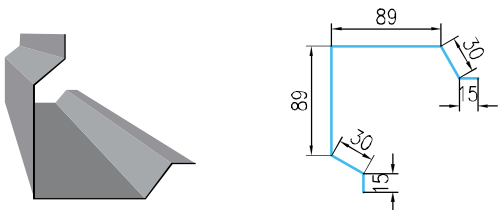
Máng xối - Valley gutter



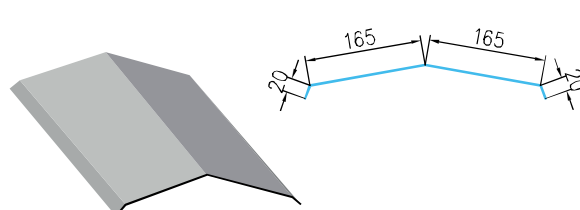
Tôn vòm - Curved panel



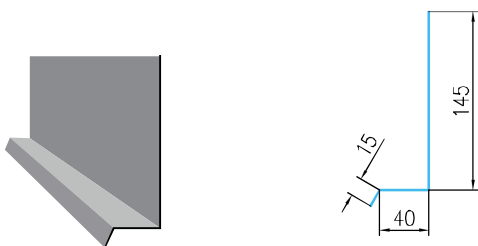
Nẹp chắn nước - Cap flashing



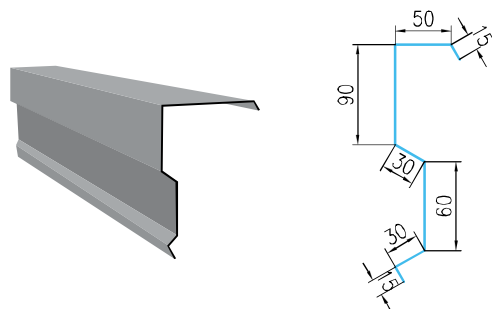
Diềm ốp góc - Outside corner trim



Úp nóc - Roof down



Chỉ nước - Drip trim



Diềm đầu hồi - Oasis gable trim

PHỤ KIỆN PANEL PU/ACCESSORIES PANEL PU



Thanh chữ U



Thanh bo vách kính



Thanh R đơn



Thanh R đôi



Thanh chữ H



Thanh chữ H2



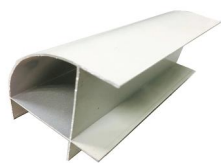
Thanh biên



Thanh chữ V



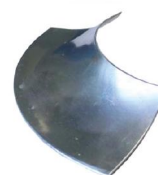
Thanh xà gồ chữ T



Trụ nổi panel



Bo góc trong



Bo góc ngoài



C63x20-R50



Chân nẹp V35x35



Chân nẹp V25x25



R23x25 nẹp tròn



U25x52 chân nẹp



LC38x64-R26

GIẤY KIỂM ĐỊNH - CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG/INSPECTION CERTIFICATE - QUALITY CERTIFICATE



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Ty số chính: 55 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001



Số/No: 20/0632/TN2 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử:** Tấm lợp PU Javta
- Khách hàng:**
- Số lượng mẫu:** 01 mẫu
- Ngày nhận mẫu:** 28/05/2020
- Tình trạng mẫu:** Mẫu đã được khách hàng gia công
- Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 29/05/2020 đến ngày 02/06/2020

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Khối lượng riêng	kg/m ³	ISO 845: 2006	32,1



Hà Nội, ngày 02/06/2020
GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG

Phạm Thủy Hằng




PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approval of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

TNBM053 Lần ban hành: 03/2019



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Ty số chính: 55 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001



Số/No: 20/0082/TN2 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử:** Vách ngăn (Panel) Javta, độ dày PU=100mm
- Khách hàng:**
- Số lượng mẫu:** 01
- Tình trạng mẫu:** Mới, Chưa qua sử dụng
- Ngày nhận mẫu:** 08/01/2020
- Ngày thử nghiệm:** 14/01/2020

TT No	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Standard level
1	Thử cháy bằng sợi dây nóng ở 700°C Glow-wire test at 700°C (Ghi chú: Thử cháy cho phần PU/ Fire test for PU part)		Yêu cầu của khách hàng Customer's requirement IEC 695-2-1/2:1994	Không bắt lửa No flame



Hà Nội, date of 14/01/2020
GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN, ĐIỆN TỬ VÀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
Chief of Electric, Electronic & Energy efficiency Testing Lab

Đặng Thanh Tùng




PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approval of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

TNBM053 Lần ban hành: 03/2019



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Ty số chính: 55 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001



Số/No: 20/2056/TN2 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử:** Tấm lợp PU JAVTA 5 sóng
- Khách hàng:**
- Số lượng mẫu:** 01
- Tình trạng mẫu:** Mới, Chưa qua sử dụng
- Ngày nhận mẫu:** 21/05/2020
- Ngày thử nghiệm:** 25/05/2020

TT No	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Standard level
1	Thử cháy bằng sợi dây nóng ở 700°C Glow-wire test at 700°C (Ghi chú: Thử cháy cho phần PU/ Fire test for PU part)		Yêu cầu của khách hàng Customer's requirement IEC 695-2-11:2020	Không bắt lửa No flame



Hanoi, date of 25/05/2020
GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN, ĐIỆN TỬ VÀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
Chief of Electric, Electronic & Energy efficiency Testing Lab

Đặng Thanh Tùng




PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approval of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

TNBM053 Lần ban hành: 03/2019



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Ty số chính: 55 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001



Số/No: 20/1034/TN2 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử:** Tấm lợp chống dột KLIP PU (Javta 2 sóng, PU=50/1mm)
- Khách hàng:**
- Số lượng mẫu:** 01
- Tình trạng mẫu:** Mới, Chưa qua sử dụng
- Ngày nhận mẫu:** 19/03/2020
- Ngày thử nghiệm:** 25/03/2020

TT No	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Standard level
1	Thử cháy bằng sợi dây nóng ở 700°C Glow-wire test at 700°C (Ghi chú: Thử cháy cho phần PU/ Fire test for PU part)		Yêu cầu của khách hàng Customer's requirement IEC 695-2-1/2:1994	Không bắt lửa No flame



Hanoi, date of 25/03/2020
GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN, ĐIỆN TỬ VÀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
Chief of Electric, Electronic & Energy efficiency Testing Lab

Đặng Thanh Tùng





PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approval of QUATEST 1.

TNBM053 Lần ban hành: 03/2019

GIẤY KIỂM ĐỊNH - CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG / INSPECTION CERTIFICATE - QUALITY CERTIFICATE



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM VILAS 003 (ISO/IEC 17025:2005) - TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VIET NAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM)
VILAS 003 LABORATORY - INSPECTION CENTER FOR BUILDING MATERIALS
Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 38582216; Fax: 024 38581112; Email: centervilas003@gmail.com; Website: www.vibm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số (No): 6.201 /VLXD-TTKD


- Cơ quan gửi mẫu (Client): Công ty TNHH Thép Javta
- Loại mẫu (Kind of sample): Tấm Panel PU Javta
- Số phiếu kế hoạch (Reg.No.): 15339KHTN (1718/VILASKD)
- Ngày nhận mẫu (Date of received sample): 24/08/2020


KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT (No)	Tên chỉ tiêu (Characteristics)	Đơn vị (Unit)	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test methods)
1	Khối lượng thể tích (Bulk density)	kg/m ³	47,6	ISO 2896: 2001 (*)
2	Độ ngấm nước (Water absorption)	% thể tích	2,01	
3	Độ biến dạng ở 10% biến dạng (Compressive strength 10% deformation)	MPa	175,4	ISO 844: 2014 (*)
		kg/cm ²	1,734	
4	Hệ số dẫn nhiệt (Thermal conductivity) T _m = 23°C	W/m.K	0,02285	ASTM C518
5	Tải trọng uốn gãy (Flexural strength)	N	81,7	ISO 1209-1: 2007 (*)


Hà Nội, ngày (Date): 31/08/2020

Cán bộ phân tích (Tested by): Đỗ Hồng Tuyền
PTN VILAS 003- Trung tâm Kiểm định VLXD
VILAS 003- Inspection Center for BM


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lưu Thị Hồng


Nguyễn Minh Quỳnh

Chú ý (Note):
- Mẫu do khách hàng gửi đến phòng thí nghiệm VILAS 003-Viện Vật liệu xây dựng. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên Phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đề. (Samples were sent to lab VILAS 003-VIBM. Name of client and sample as client's request.)
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép nội dung Phiếu kết quả này khi không được đồng ý bằng văn bản của phòng thí nghiệm VILAS 003. (The test report valid for sample only. This test report shall not reproduced except in full, without the written approval of VILAS 003.)
- Dấu VILAS 003 không bao gồm phép thử dấu (*). The VILAS003 symbol not used for (*) test methods.



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM VẬT LIỆU HỮU CƠ & HÓA PHẨM XÂY DỰNG
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) - MINISTRY OF CONSTRUCTION (MOC)
CENTRE FOR ORGANIC MATERIALS & CONSTRUCTION CHEMICALS (COMCC)
Địa chỉ (Address): 335 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 38582216; Fax: 024 38581112; Website: http://vibm.vn; E-mail: centervilas@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số (No): 6482 /VLXD-VLHC

- Cơ quan gửi mẫu (Client): CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA
Địa chỉ (Address): Ô 35, lô No3, Khu đô thị Đồng Tâm, P. Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- Loại mẫu (Kind of sample): Tấm Panel PU Javta
- Số lượng (Quantity): 01
- Số phiếu Trung tâm (Con.No.): 1653 KHTN
- Ngày nhận mẫu (Date of received): 31/ 8/ 2020


KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT


TT (No)	Tên chỉ tiêu (Characteristics)	Đơn vị (Units)	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test method)
1*	Đặc tính cháy (Burning characteristics)			ISO 9772:2012
	- Thời gian cháy hoàn toàn (Afterflame time)	s	0	
	- Thời gian dẫn cháy (Spatter time)	s	0	
	- Bóng chỉ thị bị đổ cháy bởi tàn cháy hoặc giọt cháy nhỏ? (Cotton ignited by flaming particles or drops)	-	Không	
	- Chiều dài hư hại (L ₂₊₂₅) (Damaged length (L ₂₊₂₅))	mm	16	

Chỉ tiêu thử nghiệm (*) đạt Nhóm HF-1 theo tiêu chuẩn ISO 9772:2012
(Characteristics (*) meet the requirements of Class HF-1 according to ISO 9772:2012)


Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2020

Cán bộ thử nghiệm (Test by): *Thắng, Quý...*
TT. VLHC&HPXD
COMCC


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Huyền


Đào Quốc Hùng

Chú ý (Note):
- Các chỉ tiêu và phương pháp thử được thử theo yêu cầu của khách hàng. (Characteristics and methods were tested according to client's request.)
- Mẫu do khách hàng mang đến Viện Vật liệu xây dựng. Tên mẫu, tên cơ quan gửi mẫu và công trình sử dụng được báo cáo theo yêu cầu của khách hàng. (Sample were sent to VIBM. Name of sample, client and work are reported client's request.)
- Không được sao chép từng phần (được sao chép toàn bộ) phiếu kết quả này khi chưa được sự đồng ý của Viện Vật liệu xây dựng. (This test report not be reproduced except in full.)



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM VILAS 003 (ISO/IEC 17025:2005) - TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VIET NAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM)
VILAS 003 LABORATORY - INSPECTION CENTER FOR BUILDING MATERIALS
Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 38582216; Fax: 024 38581112; Email: centervilas003@gmail.com; Website: www.vibm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số (No): 6454 /VLXD-TTKD


- Cơ quan gửi mẫu (Client): Công ty TNHH Thép Javta
- Loại mẫu (Kind of sample): Tấm panel PU Javta
- Số phiếu kế hoạch (Reg.No.): 1844KHTN
- Ngày nhận mẫu (Date of received sample): 14/09/2020


KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT (No)	Tên chỉ tiêu (Characteristics)	Đơn vị (Unit)	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test methods)
1 (*)	Khả năng chịu nhiệt ở nhiệt độ 200°C trong 90 phút			Quy trình thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng
	- Ở nhiệt độ 200°C trong 90 phút			
	+ Mật khối lượng	%	1,1	
	+ Thay đổi kích thước theo chiều dài	%	0,51	
	+ Ngoại quan (Appearance):		- Mẫu không cháy - Mẫu bị chuyển từ màu trắng đục sang màu vàng.	


Hà Nội, ngày (Date): 16/09/2020

Cán bộ phân tích (Tested by): Tuyền - Sen
PTN VILAS 003- Trung tâm Kiểm định VLXD
VILAS 003- Inspection Center for BM


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Huyền


Nguyễn Minh Quỳnh

Chú ý (Note):
- Mẫu do khách hàng gửi đến phòng thí nghiệm VILAS 003-Viện Vật liệu xây dựng. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên Phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đề. (Samples were sent to lab VILAS 003-VIBM. Name of client and sample as client's request.)
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép nội dung Phiếu kết quả này khi không được đồng ý bằng văn bản của phòng thí nghiệm VILAS 003. (The test report valid for sample only. This test report shall not reproduced except in full, without the written approval of VILAS 003.)
- Dấu VILAS 003 không bao gồm phép thử dấu (*). The VILAS003 symbol not used for (*) test methods.



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM VILAS 003 (ISO/IEC 17025:2005) - TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VIET NAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM)
VILAS 003 LABORATORY - INSPECTION CENTER FOR BUILDING MATERIALS
Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 38582216; Fax: 024 38581112; Email: centervilas003@gmail.com; Website: www.vibm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số (No): 6604 /VLXD-TTKD


- Cơ quan gửi mẫu (Client): Công ty TNHH Thép Javta
- Loại mẫu (Kind of sample): Tấm panel PU Javta
- Số phiếu kế hoạch (Reg.No.): 1596KHTN
- Ngày nhận mẫu (Date of received sample): 17/09/2020

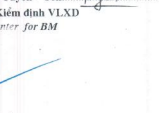
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT (No)	Tên chỉ tiêu (Characteristics)	Đơn vị (Unit)	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test methods)
1 (*)	Khả năng chịu nhiệt ở nhiệt độ 200°C trong 120 phút			Quy trình thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng
	- Ở nhiệt độ 200°C trong 120 phút			
	+ Mật khối lượng	%	1,1	
	+ Ngoại quan (Appearance):		- Mẫu không cháy - Mẫu bị chuyển từ màu trắng đục sang màu vàng.	

Hà Nội, ngày (Date): 21/09/2020

Cán bộ phân tích (Tested by): Tuyền - Sen
PTN VILAS 003- Trung tâm Kiểm định VLXD
VILAS 003- Inspection Center for BM


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Huyền


Nguyễn Minh Quỳnh

Chú ý (Note):
- Mẫu do khách hàng gửi đến phòng thí nghiệm VILAS 003-Viện Vật liệu xây dựng. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên Phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đề. (Samples were sent to lab VILAS 003-VIBM. Name of client and sample as client's request.)
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép nội dung Phiếu kết quả này khi không được đồng ý bằng văn bản của phòng thí nghiệm VILAS 003. (The test report valid for sample only. This test report shall not reproduced except in full, without the written approval of VILAS 003.)
- Dấu VILAS 003 không bao gồm phép thử dấu (*). The VILAS003 symbol not used for (*) test methods.

GIẤY KIỂM ĐỊNH - CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG/INSPECTION CERTIFICATE - QUALITY CERTIFICATE



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology (IBST)

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Institute of Building Structures (IBS)

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.24.38364905; 84.24. 62670817
Fax: 84.24.62692708 - Website: www.vienketcau.vn; www.ibst.vn

Số HD: 019/2021/KNIBS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hà Nội 04/11/2021
BC.041121-X.01

I. THÔNG TIN

Khách hàng - Client: **CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA**

Công trình: **Kiểm tra chất lượng sản phẩm của khách hàng**

Mẫu thử nghiệm: **Tấm panel PIR**

Chỉ tiêu thử nghiệm: **Độ bền nén tương ứng biến dạng 10%**

Địa điểm thí nghiệm: **Viện KHCN XD, số 81 Trần Cung, Cầu Giấy, Hà Nội**

Ngày nhận mẫu: 16/10/2021

Ngày thí nghiệm: 04/11/2021

Phương pháp thử: **ASTM D1621-16**

Thiết bị thử nghiệm: **Thước kẹp, máy thí nghiệm DTU-900MHA**

Mẫu thử	Kích thước tiết diện (mm)	Tải trọng thử (N)	Độ bền nén (kPa) tương ứng biến dạng 10%	Giá trị đơn lẻ	Giá trị trung bình
#1	99 x 98	1220	125.7		126.4
#2	99 x 98	1249	128.7		
#3	98 x 100	1116	116.3		
#4	98 x 98	1288	134.1		
#5	98 x 99	1235	127.3		

Chủ đầu tư: **Đỗ Trần Hùng**

TVGS: **Đỗ Trần Hùng**

Nhà thầu: **Đỗ Trần Hùng**

Người thử nghiệm: **Trương phòng**

Phòng TNCT: **Phòng TNCT**

Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng (IBS)

Ngày thí nghiệm: 04/11/2021

Địa điểm thí nghiệm: Viện KHCN XD, số 81 Trần Cung - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 024.38364162 Fax: 024.62692708



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Institute of Building Structures

Địa chỉ: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 04.62670817 - Website: www.vienketcau.vn

TEL: (84-4) 37543439 - Fax: 04.62692708

Số HDKN: 019/2021/KNIBS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2021

TEST RESULTS MATERIAL TEST

Contract Number: **019/2021/KNIBS**

Report Number: *****21VLNCPCC**

Khách hàng - Client: **CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA / JAVTA STEEL CO., LTD**

Địa chỉ - Address: **Ô 35, Lô N03, khu đô thị Đồng Tân, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Lot 35, Block N03, Dong Tan urban area, Thinh Liet ward, Hoang Mai district, Hanoi city, Vietnam.**

Mẫu thử - Specimens: **Lõi PU của tấm panel PIR / PU core of PIR panel**

Nhà sản xuất - Manufacturer: **CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA / JAVTA STEEL CO., LTD**

Mô tả mẫu vật liệu / Sample description: **Mẫu vật liệu xốp PU màu trắng ngà là lõi của tấm panel PIR/ Specimens are ivory white PU that is core of PIR panel.**

Ngày nhận mẫu - Specimen delivered: **16/10/2021**

Ngày thí nghiệm - Testing date: **19/10/2021**

Chỉ tiêu thử nghiệm - Examined property: **Khối lượng thể tích / Density**

Tiêu chuẩn áp dụng - Standard testing method: **ASTM D1622**

Thiết bị thí nghiệm / Testing apparatus: **Thước thép, Thước kẹp, Cân / Steel ruler, Caliper, Scale**

Nhiệt độ môi trường - Ambient Temperature (°C): **25**

TT / N°	Ký hiệu mẫu / Sample	Chiều dài / Length (mm)	Chiều rộng / Width (mm)	Chiều dày / Thickness (mm)	Khối lượng / Weight (g)	Khối lượng thể tích / Density (kg/m³)
1	M1	45.00	47.00	47	47.8	47.8
2	M2	47.00	47.00	47	5.04	48.5
3	M3	46.00	48.00	47	4.87	46.9
4	M4	48.00	48.00	47	5.22	48.2
5	M5	45.00	47.00	47	4.78	48.1

Giá trị trung bình / Average value: **47.7**

Người thí nghiệm: **Phòng NC PCC**

Test by: **Fire safety Engineering Dept.**

Phòng Tổng hợp: **Phòng Tổng hợp**

General Dept.

Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng - IBS

Đào Duy Anh

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Phương Tùng

Hoàng Anh Giang

Ngày thí nghiệm: 08/11/2021


Địa điểm thí nghiệm: Viện KHCN XD, số 81 Trần Cung - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 024.38364162 Fax: 024.62692708

Ngày thí nghiệm: 08/11/2021

Địa điểm thí nghiệm: Viện KHCN XD, số 81 Trần Cung - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 024.38364162 Fax: 024.62692708



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Institute of Building Structures

Địa chỉ: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 024.62670817 - Website: www.vienketcau.vn

TEL: (84-24) 37543439 - Hotline: (84) 91300564 - Fax: 024.62692708

Số Hợp đồng: 019/2021/KNIBS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ỨNG XỬ VỚI LỬA CỦA VẬT LIỆU

TEST RESULTS OF REACTION TO FIRE PROPERTIES OF MATERIAL

Contract Number: **019/2021/KNIBS**

Report Number: **049.21.VL.NCPCC**

Khách hàng / Client: **CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA / JAVTA STEEL CO., LTD**

Địa chỉ / Address: **Ô 35, Lô N03, khu đô thị Đồng Tân, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Lot 35, Block N03, Dong Tan urban area, Thinh Liet ward, Hoang Mai district, Hanoi city, Vietnam.**

Mẫu thử / Specimens: **Tấm PIR / PIR Panel**

Mô tả mẫu vật liệu / Specimen description: **Mẫu vật liệu dạng sandwich gồm 3 lớp. Lõi là vật liệu dạng xốp cứng màu trắng ngà. Hai mặt là tấm vật liệu kim loại dày 0,5 mm. Các mặt xung quanh được phủ lớp vật liệu màu trắng. Tổng chiều dày mẫu 50 mm / Test specimens are 3 layers-sandwich plates. The core is porous rigid material in ivory white color. The outer surface is the sheet metal thickness 0.5 mm. The surrounding sides are coated with white material. The total specimens thickness is 50 mm.**

Chiều dày / Thickness (mm): **50**

Nhiệt độ môi trường / Ambient Temperature (°C): **25**

Ngày nhận mẫu / Specimen delivered: **16/10/2021**


Ngày thí nghiệm - Testing date: **25/10/2021**

Chỉ tiêu thử nghiệm / Reaction to fire property: **Tính cháy / Flammability**

Tiêu chuẩn áp dụng / Standard testing method: **DIN 4102-1; DIN 4102-1**

Thiết bị thí nghiệm / Testing apparatus: **Hệ thống thí nghiệm tính bắt cháy bằng mẫu lửa nhỏ / Single-Flame source test chamber**

Vị trí đặt ngọn lửa / Flame application	Ngọn lửa đặt tại cạnh dưới của mẫu / Bottom edge ignition					Ngọn lửa đặt tại bề mặt của mẫu / Surface ignition				
	M1	M2	M3	M4	M5	M1	M2	M3	M4	M5
Ký hiệu mẫu / Specimen No.	M1	M2	M3	M4	M5	M1	M2	M3	M4	M5
Bắt cháy tối đa giới hạn trong 20 giây / Reaching the measuring mark within 20 seconds	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]
Thời gian cháy của ngọn lửa / Time of sustained flaming (s)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chiều dài bị cháy của mẫu / Length of the singe (mm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mẫu bị chảy nhớt giọt / Molten dripping	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]
Cháy nhỏ giọt, bắt cháy giấy lọc / Flaming droplets, ignition of filter paper	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]	[N]
Quan sát / Observed actions	Không xuất hiện ngọn lửa trên mẫu thử / No flame developed on the test piece					Không xuất hiện ngọn lửa trên mẫu thử / No flame developed on the test piece				
Phân nhóm theo tính bắt cháy / Ignitability Classification:	B2					B2				



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Institute of Building Structures

Địa chỉ: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 04.62670817 - Website: www.vienketcau.vn

TEL: (84-4) 37543439 - Hotline: (84) 91300564 - Fax: 04.62692708

Số Hợp đồng: 019/2021/KNIBS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM HỆ SỐ DẪN NHIỆT

TEST RESULTS OF THERMAL CONDUCTIVITY OF MATERIAL

Contract Number: **019/2021/KNIBS**

Report Number: **05.121.VL.NCPCC**

Khách hàng - Client: **CÔNG TY TNHH THÉP JAVTA / JAVTA STEEL CO., LTD**

Địa chỉ - Address: **Ô 35, Lô N03, khu đô thị Đồng Tân, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Lot 35, Block N03, Dong Tan urban area, Thinh Liet ward, Hoang Mai district, Hanoi city, Vietnam.**

Mẫu thử - Specimens: **Tấm PIR / PIR Panel**

Mô tả mẫu vật liệu / Specimen description: **Mẫu vật liệu dạng sandwich gồm 3 lớp. Lõi là vật liệu dạng xốp cứng màu trắng ngà. Hai mặt là tấm vật liệu kim loại dày 0,5 mm. Các mặt xung quanh được phủ lớp vật liệu màu trắng. Tổng chiều dày mẫu 50 mm / Test specimens are 3 layers-sandwich plates. The core is porous rigid material in ivory white color. The outer surface is the sheet metal thickness 0.5 mm. The surrounding sides are coated with white material. The total specimens thickness is 50 mm.**

Khối lượng thể tích - Density (kg/m³): **198.1**

Chiều dày - Thickness (mm): **50**

Ngày nhận mẫu - Specimen delivered: **16/10/2021**

Ngày thí nghiệm - Testing date: **02/11/2021**

Chỉ tiêu thử nghiệm - Reaction to fire property: **Hệ số dẫn nhiệt / Thermal conductivity**

Tiêu chuẩn áp dụng - Standard testing method: **ASTM C518 - 98**

Thiết bị thí nghiệm / Testing apparatus: **Hệ thống thí nghiệm tính dẫn nhiệt của vật liệu / Testing system for thermal properties of building materials**

Đầu đo thông lượng nhiệt / Heat flux sensor: **Captex 50x50mm**

Nhiệt độ môi trường - Ambient Temperature (°C): **25**

TT / N°	Ký hiệu mẫu / Specimen	Các giá trị nhiệt độ / Temperature values (°C)			Hệ số dẫn nhiệt / Thermal conductivity (W/m.K)
		Nhiệt độ mặt nóng / Hot plate temp.	Nhiệt độ mặt lạnh / Cold plate temp.	Nhiệt độ trung bình / Mean Temp.	
1	M1	75.4	25.2	50.3	50.2
2	M2	75.1	25.6	50.4	49.5
3	M3	75.3	24.8	50.1	50.5

Giá trị trung bình / Average value: **0.033**

Người thí nghiệm: **Phòng NC PCC**

Tested by: **Dept. of fire safety engineering**

Phòng Tổng hợp: **Phòng Tổng hợp**

General Dept.

Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng - IBS

Đào Duy Anh

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Phương Tùng

Hoàng Anh Giang

Ngày thí nghiệm: 02/11/2021

Địa điểm thí nghiệm: Viện KHCN XD, số 81 Trần Cung - Cầu Giấy - Hà Nội

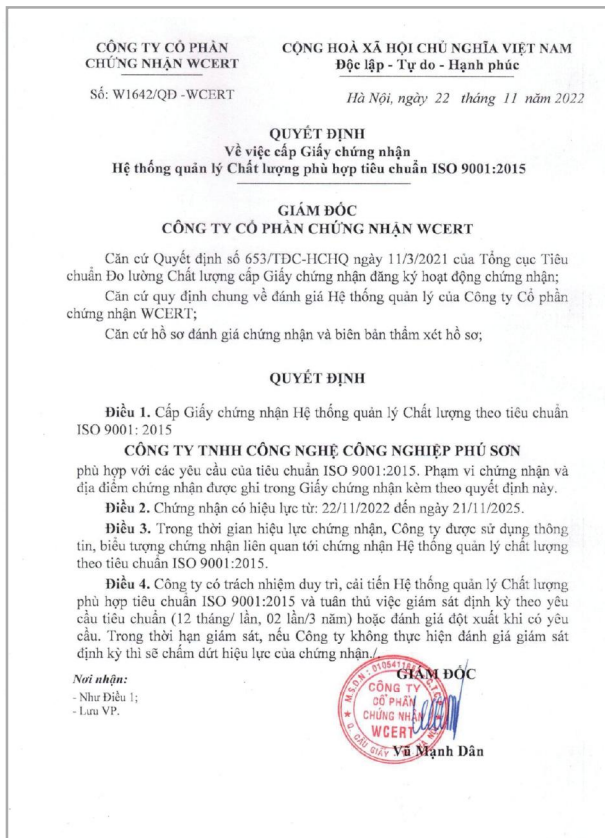
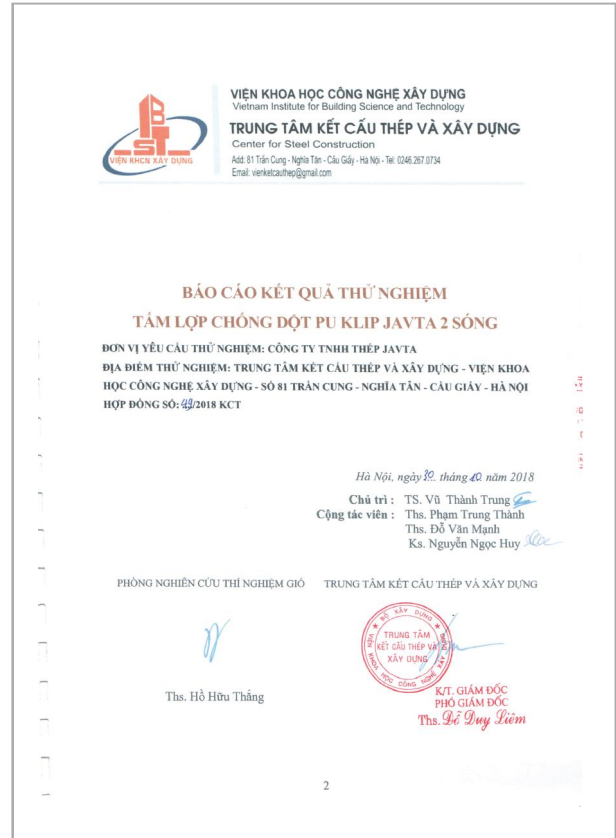
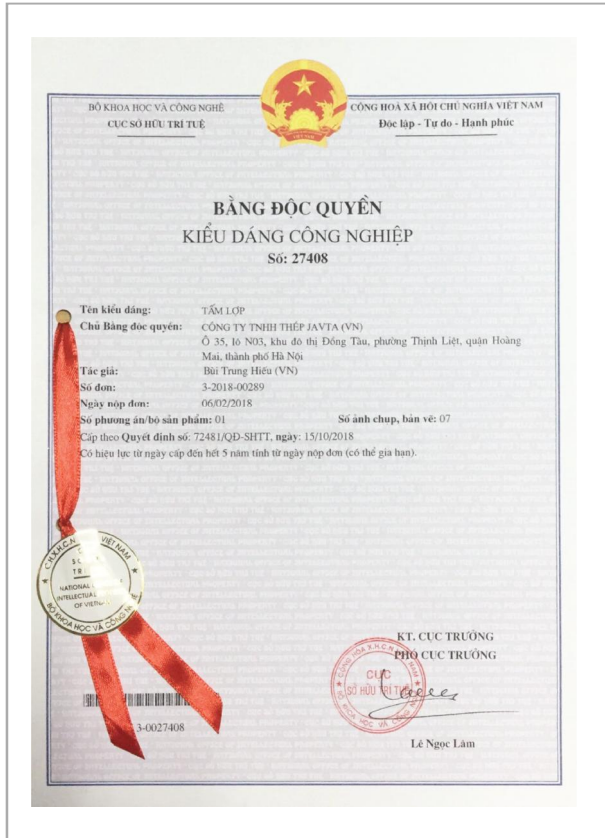
Tel: 024.38364162 Fax: 024.62692708

Ngày thí nghiệm: 02/11/2021

Địa điểm thí nghiệm: Viện KHCN XD, số 81 Trần Cung - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 024.38364162 Fax: 024.62692708

GIẤY KIỂM ĐỊNH - CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG/INSPECTION CERTIFICATE - QUALITY CERTIFICATE



GIẢI THƯỞNG/ HUY CHƯƠNG/ AWARDS/MEDALS



“ **HỆ THỐNG CHI NHÁNH PHÂN PHỐI - BÁN LẺ LÀ NỀN TẢNG ĐỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC “MUA TẬN GỐC, BÁN TẬN NGỌN” CỦA PHÚ SƠN.** THE DISTRIBUTION - RETAIL BRANCH SYSTEM IS THE FOUNDATION TO IMPLEMENT PHU SON'S STRATEGY OF "BUY AT THE SOURCE, SELL AT THE TOP". ”

TRIẾT LÝ KINH DOANH

BUSINESS PHILOSOPHY

Chất lượng sản phẩm là trọng tâm

Product quality is the focus

Lợi ích khách hàng là then chốt

Customer benefits are key

Thu nhập nhân viên là trách nhiệm

Employee income is a responsibility

Chia sẻ cộng đồng là trách nhiệm

Sharing the community is a responsibility



1000+
ĐẠI LÝ/AGENCY



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN

PHU SON INDUSTRIAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Trụ sở chính: Lô 7-CN5 Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

Add: Lot 7-CN5 Ngoc Hoi Industrial Cluster, Ngoc Hoi Ward, Thanh Tri District, Hanoi city

Điện thoại/Telephone: +84 243.562.5971

Fax: +84 243.562.5972

Website: www.panelphuson.vn www.javta.vn www.bkcool.vn www.javtapanel.com